TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2026/HNGĐ-ST
Ngày 03 - 4 - 2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Thanh Bự

Ông Trần Công Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Huê Văn B, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà L và ông B chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông B không quan tâm đến gia đình, bà L xác định không thể chung sống được nên yêu cầu xin ly hôn với ông B.

Về con chung: Quá trình chung sống ông, bà có 03 người con chung tên Huê Thị Bảo T, sinh năm 2004; Huê Chí T1, sinh năm 2007 và Huê Thị Kim C, sinh năm 2019. Đối với hai cháu Bảo T và Chí T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với cháu Kim C hiện đang sống với ông B, khi ly bà L giao con cho ông B nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt raHiên các con đa.

Về tài sản chung: Bà L xác định tự thoả thuận nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Bà L xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với ông Huê Văn B: Quá trình giải quyết vụ án ông B vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị L có đơn xin từ chối tham gia phiên tòa sơ thẩm và ông Huê Văn B đã được Tòa án tiến hành cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông B vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L thấy rằng, về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, bà L xác định không thể chung sống với ông B. Mặc khác, hôn nhân của bà L và ông B trên cơ sở tự nguyện, nhưng do ông, bà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét việc cho ông, bà ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Đối với cháu Kim C, sinh năm 2019 khi ly hôn bà L đồng ý giao con cho ông B nuôi dưỡng điều đó cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Kim C. Do đó, cần giao cháu Huê Thị Kim C, sinh năm 2019 cho ông Huê Văn B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

[4] Về tài sản chung: Bà L xác định tự thoả thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] và nợ: Bà L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35 và khoản 4 Điều 147; điển b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị L và ông Huê Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Huê Thị Kim C, sinh năm 2019 cho ông Huê Văn B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Bà Lê Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng. Bà L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0001916 ngày 24/02/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Lê Thị L và ông Huê Văn B quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Phòng THA dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Ngọc Yến